

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4 /2022/CBTT-TTCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253, Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Hồng Vân

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24 giờ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 (theo file đính kèm).

Toàn bộ tài liệu này được đăng tải trên trang thông tin điện tử (website) của công ty tại đường dẫn (link) sau: <https://ttchospitality.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHAN THỊ HỒNG VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2021

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		367.773.408.196	325.743.247.707
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.337.378.882	33.509.813.240
111	1. Tiền		4.337.378.882	33.509.813.240
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		358.907.944.043	290.656.882.288
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	21.069.729.836	42.117.614.526
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	92.704.647.014	46.605.464.566
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	66.620.000.000	82.010.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	182.376.237.523	120.623.390.864
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	05,06,08	(3.882.753.038)	(719.670.376)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		20.082.708	20.082.708
140	III. Hàng tồn kho	09	790.655.590	1.042.124.108
141	1. Hàng tồn kho		790.655.590	1.042.124.108
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.737.429.681	534.428.071
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	362.794.259	334.061.940
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	3.367.709.296	78.416.210
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.926.126	121.949.921



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.335.572.909.477	1.216.135.986.210
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.785.000.000	35.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	10.750.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		129.623.297.019	138.817.380.070
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	100.665.528.918	108.657.924.617
222	- Nguyên giá		173.606.536.558	177.725.305.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.941.007.640)	(69.067.380.889)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	28.957.768.101	30.159.455.453
228	- Nguyên giá		40.916.735.812	40.976.735.812
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.958.967.711)	(10.817.280.359)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.560.047.836	1.836.037.336
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.560.047.836	1.836.037.336
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.183.305.282.303	1.057.923.450.193
251	1. Đầu tư vào công ty con		946.756.579.312	1.022.015.534.312
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		248.554.784.724	43.734.954.724
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.006.081.733)	(7.827.038.843)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.299.282.319	17.524.118.611
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.299.282.319	17.524.118.611
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.703.346.317.673	1.541.879.233.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		518.523.761.601	361.049.307.137
310	I. Nợ ngắn hạn		442.103.028.604	256.139.025.172
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	17.925.065.017	31.976.545.328
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	57.482.010.687	6.951.667.786
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.550.824.794	4.292.222.742
314	4. Phải trả người lao động		12.202.637	2.645.281.029
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.025.720.940	6.039.369.913
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	67.290.910	142.743.630
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	65.399.125.747	52.811.849.274
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	294.165.261.150	150.803.818.748
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		475.526.722	475.526.722
330	II. Nợ dài hạn		76.420.732.997	104.910.281.965
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	14.002.404.716	14.182.404.716
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	62.418.328.281	90.727.877.249
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.184.822.556.072	1.180.829.926.780
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.184.822.556.072	1.180.829.926.780
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		972.766.080.000	972.766.080.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		972.766.080.000	972.766.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		106.459.866.414	106.459.866.414
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.876.953.920	94.884.324.628
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		94.884.324.628	64.139.417.091
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		3.992.629.292	30.744.907.537
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.703.346.317.673	1.541.879.233.917

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Hà Phương Linh

Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Liên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2021


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	18.110.141.755	66.811.019.668	125.199.541.569	231.726.955.143
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	2.720.455
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.110.141.755	66.811.019.668	125.199.541.569	231.724.234.688
11	4. Giá vốn hàng bán	632 24	17.105.006.494	43.580.552.198	123.805.178.797	162.977.176.681
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.005.135.261	23.230.467.470	1.394.362.772	68.747.058.007
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	515 25	17.710.293.392	7.927.823.377	82.938.674.809	35.589.238.424
22	7. Chi phí tài chính	635 26	10.905.449.567	5.852.696.220	34.029.072.493	22.072.076.410
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.222.958.504	5.371.618.283	29.845.816.613	19.910.619.412
25	8. Chi phí bán hàng	641 27	(532.384.157)	2.553.182.735	7.268.222.923	13.037.124.204
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	642 28	11.660.925.640	11.428.160.976	38.924.672.990	44.728.913.019
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.318.562.397)	11.324.250.916	4.111.069.175	24.498.182.798
31	11. Thu nhập khác	711 29	3.083.380.686	(104.560.556)	3.538.234.405	8.400.021.622
32	12. Chi phí khác	811 30	2.967.168.166	591.087.800	3.656.674.288	728.935.627
40	13. Lợi nhuận khác		116.212.520	(695.648.356)	(118.439.883)	7.671.085.995
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.202.349.877)	10.628.602.560	3.992.629.292	32.169.268.793
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8211 31	(582.180.560)	(1.278.155.247)	-	1.424.361.256
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8212	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.620.169.317)	11.906.757.807	3.992.629.292	30.744.907.537

Người lập biểu



Hà Phương Linh

Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Chuyên gia cấp cao



Đặng Đình Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.992.629.292	32.169.268.793,00
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(39.597.246.426)	(6.800.489.585,00)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.498.680.817	6.582.881.049,00
03	- Các khoản dự phòng		7.342.125.552	2.440.801.897,00
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(4.524.517,00)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(83.283.869.408)	(35.730.267.426,00)
06	- Chi phí lãi vay		29.845.816.613	19.910.619.412,00
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(35.604.617.134)	25.368.779.208,00
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(71.014.101.347)	(108.624.718.815,00)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		251.468.518	331.782.445,00
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.138.738.666	55.697.377.969,00
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.196.103.973	(12.825.918.634,00)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.555.294.374)	(17.649.415.895,00)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3.887.939.215,00)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(86.587.701.698)	(61.590.052.937,00)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.536.833.012,00)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.303.827.273	209.768.348,00
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(86.650.000.000)	(166.030.000.000,00)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		91.290.000.000	112.052.000.000,00
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(183.820.505.000)	(55.950.000.000,00)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		98.610.000.000	65.325.000.000,00
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.636.751.508	30.157.354.173,00
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57.629.926.219)	(15.772.710.491,00)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

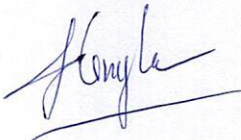
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	34	455.641.434.451	298.143.909.949,00
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(340.589.541.017)	(245.651.112.449,00)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.699.875)	(910.000,00)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		115.045.193.559	52.491.887.500,00
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.172.434.358)	(24.870.875.928,00)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.509.813.240	58.376.164.651,00
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	4.524.517,00
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	4.337.378.882	33.509.813.240,00

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu


Hà Phương Linh

Quyền Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Liên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNDKKD”) số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 972.766.080.000 đồng; tương đương 97.276.608 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ và Lâm Đồng khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 87 Đường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lễ hành	Số 01 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lễ hành	Số 08 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công – Trung tâm lễ hành	Số 512 Lý thường kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công – TTC Travel Đà Lạt	Số 42, Đường Nguyễn Chí Thanh, Đà Lạt, Lâm Đồng	Kinh doanh lễ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	85.278.852	109.425.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.219.814.380	33.385.617.653
Tiền đang chuyển	32.285.650	14.770.000
	4.337.378.882	33.509.813.240

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	946.756.579.312	-	1.022.015.534.312	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	483.295.516.000	-	483.295.516.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	442.218.911.050	-	442.218.911.050	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	-	-	77.419.955.000	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	2.161.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	248.554.784.724	(12.006.081.733)	43.734.954.724	(7.827.038.843)
- Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	110.998.205.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	70.661.300.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(12.006.081.733)	24.772.623.054	(7.827.038.843)
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	18.962.331.670	-	18.962.331.670	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	23.160.325.000	-	-	-
	1.195.311.364.036	(12.006.081.733)	1.065.750.489.036	(7.827.038.843)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Tỉnh Khánh Hòa	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ Lữ hành
Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Sức khỏe

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	20,75%	20,75%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP. Hồ Chí Minh	22,38%	22,38%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	44,43%	44,43%	Năng lượng
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	TP. Hồ Chí Minh	42,17%	42,17%	Bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công Ty TNHH Lữ Hành Pegas Misr Việt Nam	3.441.687.945	-	3.441.687.945	-
- Công Ty TNHH Thương Mại và Du lịch Anex Việt Nam	2.556.256.525	-	2.556.256.525	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	10.448.559.747	-	30.514.494.244	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.623.225.619	(3.338.615.089)	5.605.175.812	(175.532.427)
	21.069.729.836	(3.338.615.089)	42.117.614.526	(175.532.427)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Khách sạn Hoàng Cung	60.000.000.000	-	-	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	27.495.532.953	-	44.438.100.104	-
- Các khoản trả trước người bán khác	5.209.114.061	(134.315.460)	2.167.364.462	(134.315.460)
	92.704.647.014	(134.315.460)	46.605.464.566	(134.315.460)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Triệu Phi Yến (1)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32) (2-5)	59.620.000.000	-	65.510.000.000	-
	76.120.000.000	-	82.010.000.000	-

(1) Hợp đồng vay số 219/2020/HĐ-TTCT ngày 06/05/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: 10,6%/năm
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo

(2) Hợp đồng vay số 306/2020/HĐ-TTCT ngày 08/03/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(3) Hợp đồng vay số 272/2020/HĐCV ngày 11/08/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(4) Các hợp đồng vay: số 273/2020/HĐ-TTCT tháng 8/2020; số 338/2020/HĐ-TTCT ngày 01/09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(5) Hợp đồng vay số 133/2021/HD-TTCT ngày 05/10/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi cho vay	2.894.148.501	-	1.145.148.496	-
- Tạm ứng	48.542.134.881	-	20.360.296.793	-
- Ký cược, ký quỹ	58.335.821.600	-	58.115.500.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	69.551.308.295	-	38.038.020.034	-
- Phải thu khác	3.052.824.246	(409.822.489)	2.964.425.541	(409.822.489)
	182.376.237.523	(409.822.489)	120.623.390.864	(409.822.489)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	35.000.000	-	35.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	456.854.504	-	644.628.851	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	149.306.244	-
- Hàng hóa	333.801.086	-	248.189.013	-
	790.655.590	-	1.042.124.108	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phần mềm máy tính	89.100.000	89.100.000
Dự án Vịnh Đầm - Khu vui chơi Phú Quốc	1.470.947.836	1.470.947.836
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	275.989.500
	1.560.047.836	1.836.037.336

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	140.051.313.497	13.300.962.285	18.683.091.825	2.107.703.487	3.582.234.412	177.725.305.506
- Mua trong kỳ	-	160.988.328	-	-	245.433.000	406.421.328
- Thanh lý, nhượng bán	-	(174.872.094)	(4.350.318.182)	-	-	(4.525.190.276)
Số dư cuối kỳ	140.051.313.497	13.287.078.519	14.332.773.643	2.107.703.487	3.827.667.412	173.606.536.558
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.714.062.792	7.506.431.103	7.090.689.201	1.584.324.932	2.171.872.861	69.067.380.889
- Khấu hao trong kỳ	2.888.195.496	764.572.775	1.443.195.496	77.208.552	170.487.810	5.343.660.129
- Thanh lý, nhượng bán	-	(51.549.560)	(1.418.483.818)	-	-	(1.470.033.378)
Số dư cuối kỳ	53.602.258.288	8.219.454.318	7.115.400.879	1.661.533.484	2.342.360.671	72.941.007.640
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	89.337.250.705	5.794.531.182	11.592.402.624	523.378.555	1.410.361.551	108.657.924.617
Tại ngày cuối kỳ	86.449.055.209	5.067.624.201	7.217.372.764	446.170.003	1.485.306.741	100.665.528.918

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38.892.426.817	1.336.000.000	748.308.995	40.976.735.812
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Số dư cuối kỳ	38.892.426.817	1.276.000.000	748.308.995	40.916.735.812
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9.952.832.507	491.691.582	372.756.270	10.817.280.359
- Khấu hao trong kỳ	995.057.676	123.358.248	36.604.764	1.155.020.688
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.333.336)	-	(13.333.336)
Số dư cuối kỳ	10.947.890.183	601.716.494	409.361.034	11.958.967.711
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	28.939.594.310	844.308.418	375.552.725	30.159.455.453
Tại ngày cuối kỳ	27.944.536.634	674.283.506	338.947.961	28.957.768.101

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.945.681	110.225.257
- Chi phí bảo hiểm	87.266.543	130.842.800
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	12.466.671	-
- Chi phí thuê đất	-	-
- Các khoản khác	237.115.364	92.993.883
	362.794.259	334.061.940
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.784.097.745	2.875.188.315
- Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí phần mềm máy tính	29.000.996	-
- Chi phí hợp tác kinh doanh chờ phân bổ (*)	8.000.000.000	14.000.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	412.477.767	-
- Các khoản khác	73.705.811	648.930.296
	10.299.282.319	17.524.118.611

(*) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 531/2019/HĐHTKD/TTCT-ĐT ký với Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ngày 12 tháng 12 năm 2019 để cùng kinh doanh Khu nghỉ dưỡng tại Tỉnh Ninh Thuận. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2020.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	138.350.346.160	138.350.346.160	401.891.457.198	283.406.497.339	256.835.306.019	256.835.306.019
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	52.756.346.176	52.756.346.176	108.969.575.479	91.736.355.951	69.989.565.704	69.989.565.704
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	39.037.762.761	39.037.762.761	60.893.144.797	60.341.772.120	39.589.135.438	39.589.135.438
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định	957.152.249	957.152.249	33.201.854.877	4.167.152.249	29.991.854.877	29.991.854.877
+ Vay hầu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định(4)	570.194.974	570.194.974	1.962.132.045	2.532.327.019	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	22.200.000.000	22.200.000.000	-	-	22.200.000.000	22.200.000.000
+ Vay cá nhân	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Vay ngắn hạn các bên liên quan:						
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	18.628.890.000	18.628.890.000	98.164.750.000	104.778.890.000	12.014.750.000	12.014.750.000
Công ty TNHH Du lịch TTC	-	-	19.150.000.000	17.450.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	46.000.000.000	-	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	-	-	32.350.000.000	-	32.350.000.000	32.350.000.000
Công ty CP Du lịch Bến Tre	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	2.400.000.000	-	-

-	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.453.472.588	12.453.472.588	30.519.343.249	5.642.860.706	37.329.955.131	37.329.955.131
+	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăk Lăk (1)	7.964.523.571	7.964.523.571	3.116.956.976	2.660.949.366	8.420.533.181	8.420.533.181
+	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	1.306.573.345	1.306.573.345	1.151.040.000	1.349.039.976	1.108.573.369	1.108.573.369
+	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	692.600.000	692.600.000	114.800.000	692.600.000	114.800.000	114.800.000
+	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (6)	750.271.364	750.271.364	-	750.271.364	-	-
+	Vay cá nhân (5)	1.739.502.308	1.739.502.308	26.136.546.273	190.000.000	27.686.048.581	27.686.048.581
		150.803.818.748	150.803.818.748	432.410.800.447	289.049.358.045	294.165.261.150	294.165.261.150
b)	Vay dài hạn						
-	Vay dài hạn	103.181.349.837	103.181.349.837	53.749.977.253	57.183.043.678	99.748.283.412	99.748.283.412
+	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăklăk (1)	29.185.212.147	29.185.212.147	-	2.660.949.366	26.524.262.781	26.524.262.781
+	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	2.650.933.300	2.650.933.300	-	1.349.039.976	1.301.893.324	1.301.893.324
+	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	2.222.250.000	2.222.250.000	-	1.992.650.000	229.600.000	229.600.000
+	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	750.271.364	750.271.364	-	750.271.364	-	-
+	Vay cá nhân (5)	35.427.683.026	35.427.683.026	51.849.977.253	44.630.132.972	42.647.527.307	42.647.527.307
+	Vay dài hạn các bên liên quan:						
	Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	12.945.000.000	12.945.000.000	-	200.000.000	12.745.000.000	12.745.000.000
	Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	20.000.000.000	20.000.000.000	1.900.000.000	5.600.000.000	16.300.000.000	16.300.000.000
		103.181.349.837	103.181.349.837	53.749.977.253	57.183.043.678	99.748.283.412	99.748.283.412
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.453.472.588)	(12.453.472.588)	(30.519.343.249)	(5.642.860.706)	(37.329.955.131)	(37.329.955.131)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	90.727.877.249	90.727.877.249			62.418.328.281	62.418.328.281

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	Điều chỉnh	Tài sản	69.989.565.704	52.756.346.176
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	Tín chấp	39.589.135.438	39.037.762.761
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	10,8%	Tín chấp	12.014.750.000	18.628.890.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	VND	9,5%-10,5%	Tín chấp	22.200.000.000	22.200.000.000
Công ty CP Du lịch Bến Tre	VND	10,5%	Tín chấp	-	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định	VND	7,2%	Tín chấp	29.991.854.877	957.152.249
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định (4)	VND	7,6-8,5%	Tài sản	-	570.194.974
Công ty TNHH Du lịch TTC	VND	10,0%	Tín chấp	1.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	VND	10,0%	Tín chấp	32.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10,0%	Tín chấp	46.000.000.000	-
Vay cá nhân	VND	10,0%	Tín chấp	3.000.000.000	3.000.000.000
				256.835.306.019	138.350.346.160



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư đến 30/06/2021 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	Điều chỉnh	10/2025	Tài sản	26.524.262.781	29.185.212.147
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	VND	Điều chỉnh	06/2023	Tài sản	1.301.893.324	2.650.933.300
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	VND	Điều chỉnh	03/2024	Tài sản	229.600.000	2.222.250.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (6)	VND	Điều chỉnh	07/2021	Tài sản	-	750.271.364
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Bình	VND	10%	12/2022	Tin chấp	16.300.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	VND	10%	12/2022	Tin chấp	12.745.000.000	12.945.000.000
Vay cá nhân (5)	VND	10,75%	2 năm	Tin chấp	42.647.527.307	35.427.683.026
					99.748.283.412	103.181.349.837
					(37.329.955.131)	(12.453.472.588)
					62.418.328.281	90.727.877.249

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là 5.000.000 Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa phát hành thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công; Tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú; bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUVQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUVQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota biển kiểm soát: 51G-238.77; 2 xe Tracomco Universe biển kiểm soát 51B-403.83, 51B-400.41 và Xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota Corolla Altis 2.0V Sport 5 chỗ biển số 51G-747.62.

(4) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe ô tô biển kiểm soát: 65A-164.39; tài sản thế chấp thuộc công ty con - Công ty TNHH Du Lịch TTC - 100% sở hữu của Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công; xe Toyota Innova biển kiểm soát 79A-210.43, xe Mercedes E200 biển kiểm soát 79A-180.86; tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú; xe Toyota Innova 2.0E biển kiểm soát 86A-112.05, xe Camry biển kiểm soát 86A-043.97, xe Samco biển kiểm soát 86B-008.10

(5) Các khoản vay cá nhân là các khoản vay từ các nhân viên của Công ty để tài trợ vốn lưu động trong năm. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, với lãi suất 10,75% mỗi năm và không có tài sản bảo đảm.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là tài sản tại khách sạn TTC Hotel - Cần Thơ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	12.027.586.236	12.027.586.236	24.326.201.201	24.326.201.201
- Phải trả các đối tượng khác	5.897.478.781	5.897.478.781	7.650.344.127	7.650.344.127
	17.925.065.017	17.925.065.017	31.976.545.328	31.976.545.328

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Agoda International Việt Nam	326.432.383	428.589.416
- Công ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	16.166.241.572	3.527.529.243
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	38.551.527.206	810.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.437.809.526	2.994.739.127
	57.482.010.687	6.951.667.786

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	3.052.374.417	9.975.147.147	10.956.777.524	2.070.744.040
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.105.050	-	5.105.050	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.037.211.672	-	1.037.211.672	-
- Thuế thu nhập cá nhân	186.179.074	1.486.595.321	1.303.879.790	368.894.605
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	157.934.400	47.380.320	110.554.080
- Các loại thuế khác	11.352.529	28.035.079	38.755.539	632.069
	4.292.222.742	11.647.711.947	13.389.109.895	2.550.824.794

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	78.416.210	12.168.840.581	8.879.547.495	3.367.709.296
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.926.126	-	6.926.126
- Thuế thu nhập cá nhân	121.949.921	-	121.949.921	-
	200.366.131	12.175.766.707	9.001.497.416	3.374.635.422

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.253.044.866	148.089.855
- Chi phí thuê đất		3.285.244.800
- Tiền lương phải trả	794.389.042	2.045.458.919
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	167.636.364	539.515.437
- Chi phí phải trả khác	1.810.650.668	21.060.902
	4.025.720.940	6.039.369.913

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.637.845	2.637.845
- Kinh phí công đoàn	453.743.910	284.580.290
- Bảo hiểm xã hội	19.639.241	4.417.061
- Bảo hiểm y tế	29.313.090	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.524.195	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.220.000.000	1.056.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	238.998.150	245.585.525
- Chi phí lãi vay	4.048.836.551	1.725.295.160
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	58.469.024.237	48.617.121.383
- Các khoản phải trả phải nộp khác	910.408.528	875.712.010
	65.399.125.747	52.811.849.274

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.083.000.000	2.263.000.000
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ	11.690.384.304	11.690.384.304
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt tiền chi hộ	229.020.412	229.020.412
	<u>14.002.404.716</u>	<u>14.182.404.716</u>

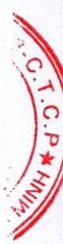
20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	67.290.910	142.743.630
	<u>67.290.910</u>	<u>142.743.630</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	926.666.080.000	121.732.866.414	6.719.655.738	41.139.417.091	1.096.258.019.243
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	46.100.000.000	7.837.000.000	-	-	53.937.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(110.000.000)	-	-	(110.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.744.907.537	30.744.907.537
Kết chuyển từ thặng dư vốn cổ phần	-	(23.000.000.000)	-	23.000.000.000	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	94.884.324.628	1.180.829.926.780
Số dư tại ngày 01/01/2021	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	94.884.324.628	1.180.829.926.780
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.992.629.292	3.992.629.292
Số dư tại ngày 31/12/2021	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	98.876.953.920	1.184.822.556.072



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	30,36%	295.324.250.000	30,36%
Công ty CP KCN Thành Thành Công	80.104.100.000	8,23%	80.104.100.000	8,23%
Cổ đông khác	597.337.730.000	61,41%	597.337.730.000	61,41%
	972.766.080.000	100%	972.766.080.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	972.766.080.000	926.666.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	46.100.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	972.766.080.000	972.766.080.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	245.585.525	8.388.104.941
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.699.875	9.994.875
- Cổ tức, lợi nhuận tặng khác	112.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận giảm khác	-	8.132.524.541
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	238.998.150	245.585.525

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	97.276.608	97.276.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.276.608	97.276.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	97.276.608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	6.719.655.738	6.719.655.738

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng số 183/HĐ-ND ngày 03/12/1992 và các Phụ lục điều chỉnh để thuê nhà số 4, Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Thành phố Đà Lạt diện tích sử dụng là 974 m², diện tích lô đất là 600 m² vào mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đô la Mỹ	USD	3.338,24	9.071,90

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	1.633.234.877	8.030.126.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.476.906.878	58.780.893.445
	<u>18.110.141.755</u>	<u>66.811.019.668</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.633.234.877	6.387.688.360
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.471.771.617	37.192.863.838
	<u>17.105.006.494</u>	<u>43.580.552.198</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.106.484.998	2.427.570.184
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.600.000.000	5.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.369.978	256.448
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.438.416	(3.255)
	<u>17.710.293.392</u>	<u>7.927.823.377</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lãi tiền vay	8.222.958.504	5.371.618.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.458.224	543.845
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.681.032.839	480.533.960
Chi phí tài chính khác	-	132
	10.905.449.567	5.852.696.220

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.143.224	(194.338.201)
Chi phí nhân công	948.142.785	1.169.281.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.655.938	3.655.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.827.140	1.095.587.493
Chi phí khác bằng tiền	(1.554.153.244)	478.996.499
	(532.384.157)	2.553.182.735

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.148.010	-
Chi phí nhân công	3.732.046.451	7.690.553.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.385.699	400.685.476
Chi phí dự phòng	13.882.700	-
Thuế, phí, và lệ phí	-	(2.518.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	938.151.578	335.075.507
Chi phí khác bằng tiền	6.484.311.202	3.004.364.427
	11.660.925.640	11.428.160.976

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.960.633.364	(128.350.166)
Thu nhập từ voucher dịch vụ khách sạn đã hết hạn	-	-
Thu từ xóa sổ nợ phải trả	-	-
Thu nhập khác	122.747.322	23.789.610
	3.083.380.686	(104.560.556)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản	2.377.055.122	175.256.034
Các khoản bị phạt	-	22.564.912
Chi phí khác	590.113.044	393.266.854
	2.967.168.166	591.087.800

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.992.629.292	32.169.268.793
Các khoản điều chỉnh tăng	14.125.321.343	6.307.660.355
- Chi phí không hợp lệ	1.098.064.332	4.150.364.847
- Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	11.070.049.741	-
- Chênh lệch tạm thời từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn chưa ghi nhận thuế hoãn lại	1.957.207.270	2.157.295.508
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.100.000.000)	(31.355.122.866)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(29.100.000.000)	(23.500.000.000)
- Lỗi năm trước chuyển sang	-	(5.471.342.689)
- Điều chỉnh liên quan nghị định 68/2020/NĐ-CP về chi phí lãi vay	-	(2.383.780.177)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.982.049.365)	7.121.806.282
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(10.982.049.365)	7.121.806.282
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	-	1.424.361.256

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán năm kết thức ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Mua dịch vụ	13.663.936.747	13.994.675.016	
		Lãi từ bán công ty con	8.545.000.000	-	
		Dịch vụ tư vấn	9.000.000.000	15.000.000.000	
		Phí tư vấn	5.000.000.000	12.000.000.000	
		Cổ tức được chia	4.500.000.000	-	
		Chi phí lãi vay	4.462.870.927	261.290.166	
		Phí lưu trữ	21.801.143	-	
		Dịch vụ khác	437.536.480	-	
		Mua hàng hóa	61.903.987	272.000.000	
		Cung cấp dịch vụ	24.336.498	-	
		Khác	254.677.272	151.852.974	
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	58.814.799	608.466.982	
		Mua tài sản	-	277.500.000	
		Lãi cho vay	-	241.470.745	
		Cung cấp dịch vụ	528.800.992	5.939.397	
		Mua dịch vụ	24.603.675.159	18.050.640.209	
		Phí lưu trữ	2.712.866.481	-	
		Lãi từ bán Công ty con	16.235.500.000	-	
		Mua hàng hóa	8.497.443	-	
		Dịch vụ tư vấn	18.000.000.000	11.000.000.000	
		Cổ tức được chia	9.000.000.000	18.000.000.000	
		Bán hàng hóa	3.712.344.900	10.069.679.091	
Lãi cho vay	721.298.630	50.841.095			
Chi phí lãi vay	167.341.097	-			
Chi phí khác	15.214.534	-			
Bán xe	-	128.709.860			
Phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	-	3.536.000.000		

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	4.263.287.565	8.400.898.535
		Cung cấp dịch vụ	710.909	-
		Lãi cho vay	4.077.621.376	-
		Bán hàng hóa	2.000.876.147	3.697.816.038
		Doanh thu hợp tác kinh doanh	306.120.560	-
		Phí hợp tác kinh doanh	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Phí lưu trú	31.379.092	-
		Dịch vụ khác	76.179.909	189.048.649
		Bán hàng hóa	2.225.201.723	215.735.208
		Mua dịch vụ	1.213.516.911	-
		Dịch vụ tư vấn	-	2.500.000.000
		Cung cấp dịch vụ	124.164.728	600.196.190
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay	70.421.917	13.463.013
		Lãi cho vay	323.354.793	216.803.836
		Dịch vụ bán vé máy bay	-	507.443.005

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Phí lưu trú	3.289.220.803	-
		Chi phí lãi vay	2.967.164.388	2.776.164.378
		Bán hàng hóa	4.507.236.690	1.625.009.719
		Mua dịch vụ	354.710.178	1.899.930.463
		Chi phí thuê văn phòng	693.181.816	1.371.077.224
		Khác	179.591.295	175.256.034
		Mua hàng hóa	29.573.411	-
		Dịch vụ khác	310.644.000	277.854.098
		Dịch vụ tư vấn	3.000.000.000	-
		Bán xe	-	257.419.720
Phí ăn uống	-	468.510.908		
Tiền thuê văn phòng	-	144.720.000		
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Mua dịch vụ	11.682.852.774	11.250.102.035
		Cung cấp dịch vụ	69.258.182	-
		Lãi cho vay	1.359.853.147	771.738.628
		Bán hàng hóa	271.000	-
		Mua hàng hóa	271.000	-
		Mua hàng hóa	271.000	-
		Lãi từ bán công ty con	4.016.150.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.140.522.758	4.146.364
		Cung cấp dịch vụ	198.476.208	13.076.364
		Lãi cho vay	1.244.515.068	533.135.343
		Chi phí lãi vay	-	897.070.082
		Bán hàng hóa	15.782.000	74.406.296
		Thanh lý tài sản	27.863.000	-
		Dịch vụ khác	29.800.000	129.890.908
		Mua hàng hóa	3.519.500	-
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	263.304.156	2.345.858.475
		Cung cấp dịch vụ	7.618.619.098	13.705.967.292
		Mua hàng hóa	4.800.000	-
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay	1.276.034.245	-
		Lãi cho vay	-	43.457.534

Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	Chi phí được chia từ BCC	577.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	1.078.000.000
		Thanh lý tài sản	2.931.834.364	-	-
		Chi phí lãi vay	1.701.369.864	-	-
		Chi phí khác	986.207.455	-	-
		Dịch vụ bán vé máy bay	-	-	539.501.090
		Cung cấp dịch vụ	161.537.632	-	33.595.818
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:					
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>01/01/2021</i>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6.989.951.448	9.866.032.063	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	64.446.828	14.829.975.680	
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	76.482.100	-	
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.848.792.655	1.707.411.971	
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	399.282.700	2.987.313.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	716.265.988	618.484.111	
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	303.664.028	42.200.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	379.868.419	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	49.674.000	83.209.000	
TỔNG CỘNG			10.448.559.747	30.514.494.244	

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	2.780.949.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Mua dịch vụ	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	205.576.897	38.100.104
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	19.400.000.000	19.400.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.084.800.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	24.207.056	-
TỔNG CỘNG			27.495.532.953	44.438.100.104
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (2)	Công ty con	Cho vay	700.000.000	18.990.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre (5)	Công ty con	Cho vay	11.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận (4)	Công ty liên kết	Cho vay	37.920.000.000	33.920.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú (3)	Công ty liên kết	Cho vay	9.600.000.000	12.600.000.000
TỔNG CỘNG			59.620.000.000	65.510.000.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Chi hộ Cổ tức được chia	4.446.868.276	4.065.801.875
		Lãi cho vay	6.600.000.000	5.500.000.000
		Mua phòng	851.949.325	50.841.095
		Đặt cọc	4.090.909.091	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cổ tức được chia	9.000.000.000	23.505.250.000
		Chi hộ	1.024.605.466	-
		Lãi cho vay	10.885.479	2.295.770.000
		Mua vé tham quan và mua phòng	28.352.858.558	10.885.479
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Lãi cho vay	1.559.688.490	199.835.343
		Chi hộ	1.414.942.700	127.837.500
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	Chi hộ	1.277.100	-
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Chi hộ	-	590.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Chi hộ	224.868.363	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Thu nhập từ HĐ HTKD	2.050.904.093	1.714.171.477
		Lãi cho vay	4.441.207.021	363.585.645
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Chi hộ	3.504.392.900	65.716.000
		Chi hộ	836.441.800	115.574.795
		Lãi cho vay	860.089.863	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Chi hộ	265.918.400	4.114.000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Lãi cho vay	13.501.370	13.501.370
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Chi hộ	-	4.545.455
TỔNG CỘNG			69.551.308.295	38.038.020.034

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	5.788.492.257	4.773.994.109
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Mua dịch vụ	1.466.790.575	16.254.854.079
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Mua dịch vụ	442.213.200	977.428.690
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	552.009.000	158.558.200
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	242.876.504	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.600.764.000	614.533.500
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	27.290.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	93.187.000	399.272.098
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.841.253.700	1.120.270.525
TỔNG CỘNG	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	12.027.586.236	24.326.201.201
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	27.961.650.979	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	10.586.082.227	810.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.794.000	-
TỔNG CỘNG			38.551.527.206	810.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Đặt cọc	45.000.000.000	45.000.000.000
		Lãi vay	198.742.960	25.401.863
		Thu hộ	40.751.476	24.141.000
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Đặt cọc	4.000.000.000	2.800.000.000
		Khác	24.234.476	900.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Lãi vay	4.490.222.019	247.186.056
		Thu hộ	285.347.000	50.875.000
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	Chi phí được chia từ BCC	338.800.000	169.400.000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Lãi vay	855.486.300	14.764.384
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Lãi vay	1.082.450.147	249.315.067
		Thu hộ	332.890.065	8.180.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Lãi vay	83.884.930	13.463.013
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Thu hộ	28.405.000	7.055.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Thu hộ	6.440.000	6.440.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi vay	1.701.369.864	-
TỔNG CỘNG			58.469.024.237	48.617.121.383
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Vay	12.014.750.000	18.628.890.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Vay	32.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Vay	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công			46.000.000.000	
TỔNG CỘNG			90.364.750.000	19.828.890.000
Phải trả dài hạn khác				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	Nhận bán giao tài sản	11.690.384.304	11.690.384.304
		Chi hộ	229.020.412	229.020.412
TỔNG CỘNG			11.919.404.716	11.919.404.716
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Vay	16.300.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Vay	12.745.000.000	12.945.000.000
TỔNG CỘNG			29.045.000.000	32.945.000.000

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.337.378.882	-	-	4.337.378.882
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.697.529.781	35.000.000	-	199.732.529.781
Các khoản cho vay	66.620.000.000	10.750.000.000	-	77.370.000.000
	270.654.908.663	10.785.000.000	-	281.439.908.663
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.509.813.240	-	-	33.509.813.240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.155.650.474	35.000.000	-	162.190.650.474
Các khoản cho vay	82.010.000.000	-	-	82.010.000.000
	277.675.463.714	35.000.000	-	277.710.463.714

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	294.165.261.150	62.418.328.281	-	356.583.589.431
Phải trả người bán, phải trả khác	83.324.190.764	14.002.404.716	-	97.326.595.480
Chi phí phải trả	4.025.720.940	-	-	4.025.720.940
	381.515.172.854	76.420.732.997	-	457.935.905.851
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	150.803.818.748	90.727.877.249	-	241.531.695.997
Phải trả người bán, phải trả khác	84.788.394.602	14.182.404.716	-	98.970.799.318
Chi phí phải trả	6.039.369.913	-	-	6.039.369.913
	241.631.583.263	104.910.281.965	-	346.541.865.228

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	455.641.434.451	298.143.909.949
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	340.589.541.017	245.651.112.449

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG

Trong quý 4 năm 2021, đà phục hồi của nền kinh tế còn khá chậm, chi tiêu của người dân cho các nhu cầu vui chơi giải trí còn khá e dè, đồng thời bước sang giai đoạn sống chung với dịch, doanh nghiệp phải gánh một chi phí vận hành khá lớn mặc dù công ty đã tiết giảm hầu hết mọi chi phí; điều này làm doanh thu Quý 4 chỉ đạt 18 tỷ đồng giảm 73% so với cùng kỳ; Lợi nhuận trước thuế âm 3,2 tỷ đồng, giảm 130% lợi nhuận trước thuế so với cùng kỳ năm trước.

Tuy Nhiên, tình hình dịch bệnh covid-19 có chiều hướng giảm dần, nền kinh tế đang dần hồi phục do hiệu quả từ các chiến dịch tiêm chủng vắc xin của chính phủ, tâm lý người dân đã bớt hoang mang, các đường bay quốc tế đã và đang được mở lại, chính sách cách ly nới lỏng..... đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phục hồi của ngành Du Lịch trong nước nói chung và của Công ty nói riêng.

Người lập biểu



Hà Phương Linh

Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

